



Anh C thống nhất với lời trình bày của chị N về các vấn đề hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên theo anh C mâu thuẫn vợ chồng là không lớn, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị N. Tại phiên tòa hôm nay, anh C có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Bùi P – sinh ngày 19/11/2001, Bùi D – sinh ngày 27/5/2003 và Bùi T – sinh ngày 14/4/2007. Cháu Bùi P đã trưởng thành, khi ly hôn anh C và chị N thống nhất giao cháu Bùi D và Bùi T cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, anh C không yêu cầu chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Bùi Văn C. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Anh C có nơi cư trú tại ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N và anh C tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào ngày 01/7/2008. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân khoảng 06 tháng nay, hiện nay chị N đang sống với cha mẹ ruột tại ấp T, xã P, huyện B. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị N cương quyết xin ly hôn với anh C, còn anh C mặc dù còn tình cảm với chị N nhưng anh không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó, cho thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh C.

[2.2] Về con chung: Có 03 người con chung tên Bùi P – sinh ngày 19/11/2001, Bùi D – sinh ngày 27/5/2003 và Bùi T – sinh ngày 14/4/2007. Cháu Bùi P đã trưởng thành, khi ly hôn anh C và chị N thống nhất giao cháu Bùi D và Bùi T cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị N và anh C đều xác định trong quá trình chung sống anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ lại anh chị nên không yêu cầu giải quyết. Tại tờ yêu cầu xác nhận về việc không có nợ ngày 27/5/2020 của chị N chính quyền địa phương đã xác nhận trong thời gian chung sống không có ai yêu cầu về nợ tại địa phương đối với anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do chị Lua đã nộp tạm ứng án phí nên được miễn trừ không phải nộp tiếp.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chị Võ Thị N được ly hôn với anh Bùi Văn C.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị N và anh C, giao cháu Bùi D – sinh ngày 27/5/2003 (giới tính nữ) và Bùi T – sinh ngày 14/4/2007 (giới tính nữ) cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 29/5/2020 chị N đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011238 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Chị N và anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- UBND xã Tân Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Phạm Lan Chi**